

Bản án số: 129/2023/HS-ST
Ngày 27 - 9 - 2023

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ VINH YÊN, TỈNH VINH PHÚC

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Đường

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Thúy Nga và bà Vũ Thị Kim Dung

Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh Huệ - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Vinh Yên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vinh Yên tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 9 năm 2023 Tòa án nhân dân thành phố Vinh Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 92/2023/TLST-HS ngày 01 tháng 8 năm 2023, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 106/2023/QĐXXST-HS ngày 16 tháng 8 năm 2023, đối với các bị cáo:

1. Bùi Văn T, sinh ngày 23/02/1991, tại Vĩnh Phúc; nơi sinh và đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn C L, xã B Đ, huyện Y L, tỉnh V P; nghề nghiệp: Không; trình độ văn hoá: 6/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Không xác định và bà Bùi Thị X; vợ: Hoàng Thị M (đã ly hôn); con: Chưa có; tiền án; 01, Tại Bản án số 28 ngày 13/4/2021 Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc xử phạt 01 năm 09 tháng tù về tội “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có” quy định tại khoản 1 Điều 323 BLHS năm 2015, T chấp hành xong 200.000đ án phí HSST ngày 07/02/2021, bị cáo T chấp hành xong hình phạt tù vào ngày 22/6/2022, đến nay chưa được xóa án tích. Bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 06/4/2023, hiện đang bị tạm giam tại Nhà tạm giữ Công an thành phố Vinh Yên (có mặt);

2. Đỗ Thị C, sinh ngày 01/01/1983, tại Hà Nội; nơi sinh và đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Y M, xã T M, thị xã S T, thành phố H N; nghề nghiệp: Không; trình độ văn hoá: 01/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con Đỗ Văn C1 và bà Quách Thị C2 (đều đã chết) chồng: Không; có 01 con; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Tại Bản án số 212 ngày 29/6/2012 Tòa án nhân dân quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội xử phạt C 42 tháng tù về tội “Môi giới mại dâm” quy định tại điểm e khoản 2 Điều 255 BLHS năm 2015, C phải chịu 200.000đ tiền án phí, C đã chấp hành xong tiền án phí,

chấp hành xong hình phạt tù vào ngày 04/11/2015, đến nay đã được xóa án tích. Bị cáo tại ngoại (có mặt);

3. Nguyễn Văn K, sinh ngày 01/01/1996, tại Hà Giang; nơi sinh và đăng ký hộ khẩu thường trú: Làng K A, xã D G, huyện Y M, tỉnh H G; nghề nghiệp: Không; trình độ văn hoá: 10/12; dân tộc: Tày; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con Nguyễn Văn Q và bà Nguyễn Thị T1; vợ: Nguyễn Thị C3; con: 01 con; tiền sự: Không; tiền án: 04, Tại Bản án số 19 ngày 14/12/2016 Tòa án nhân dân huyện Bắc Mê, tỉnh Hà Giang xử phạt 09 tháng tù về tội Trộm cắp tài sản theo khoản 1 Điều 138 BLHS năm 1999; về bồi thường dân sự buộc K phải bồi thường cho bị hại là anh Nông Văn Lả số tiền 5.000.000đ, K phải chịu 200.000đ án phí hình sự và 250.000đ án phí dân sự trong vụ án hình sự, ngày 23/5/2017 đã chấp hành xong toàn bộ án phí; Tại Bản án số 03 ngày 19/01/2017 Tòa án nhân dân thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang xử phạt 08 tháng tù về tội: “Trộm cắp tài sản” theo khoản 1 Điều 138 BLHS năm 1999 và 12 tháng tù về tội: “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có” theo khoản 1 Điều 250 BLHS năm 1999, tổng hợp hình phạt cho cả hai tội là 20 tháng tù. Tổng hợp hình phạt của bản án này với hình phạt 09 tháng tù tại Bản án số 19 ngày 14/12/2016 của Tòa án nhân dân huyện Bắc Mê buộc K phải chấp hành hình phạt chung là 29 tháng tù. Về bồi thường dân sự buộc K phải bồi thường cho bị hại là anh Nguyễn Ngọc Hải số tiền 1.500.000đ, K phải chịu 200.000đ án phí hình sự và 200.000đ án phí dân sự trong vụ án hình sự. Ngày 22/3/2017, K đã chấp hành xong toàn bộ án phí, ngày 20/10/2018 chấp hành xong hình phạt tù; Tại Bản án số 55 ngày 29/11/2019 Tòa án nhân dân huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang xử phạt 10 tháng tù về tội Trộm cắp tài sản theo khoản 1 Điều 173 BLHS năm 2015. Về bồi thường dân sự buộc K phải bồi thường cho bị hại là anh Vàng Văn Thịnh số tiền 2.572.500đ, K phải chịu 200.000đ án phí hình sự và 300.000đ án phí dân sự trong vụ án hình sự, ngày 08/7/2020 đã chấp hành xong toàn bộ án phí; Tại Bản án số 34 ngày 09/6/2020 Tòa án nhân dân huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang xử phạt 11 tháng tù về tội Trộm cắp tài sản theo khoản 1 Điều 173 BLHS năm 2015. K phải chịu 200.000đ án phí hình sự. Tổng hợp với hình phạt 10 tháng tù tại Bản án số 55 ngày 29/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang, buộc K phải chấp hành hình phạt chung cho cả 02 bản án là 01 năm 09 tháng tù. Ngày 28/8/2020, K đã chấp hành xong toàn bộ án phí, ngày 03/10/2021 chấp hành xong hình phạt tù, đến nay chưa được xóa án tích. Bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 06/4/2023, hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt);

Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Văn K: Bà Trần Thị N – Trợ giúp viên pháp lý Trung tâm trợ giúp pháp lý tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).

4. Triệu Văn L, sinh ngày 11/10/1998, tại Vĩnh Phúc; nơi sinh và đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Đ T, xã Q Y, huyện S L, tỉnh V P; nghề nghiệp:

Lao động tự do; trình độ văn hoá: 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Triệu Văn L1 và bà Nguyễn Thị H; vợ, con: Chưa có; tiền sự: Không; tiền án: 01, Tại Bản án số 19 ngày 16/6/2021, Tòa án nhân dân huyện Sông Lô xử phạt 03 năm 06 tháng tù về tội “Giao cấu với người từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi” theo điểm a khoản 2 Điều 145 BLHS năm 2015, L phải chịu 200.000đ tiền án phí, L đã chấp hành xong việc nộp tiền án phí, chấp hành xong hình phạt tù vào ngày 01/9/2022, đến nay chưa được xóa án tích. Bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 06/4/2023, hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt);

5. Lê Quang T2, sinh ngày 29/8/2003, tại Vĩnh Phúc; nơi sinh và đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn T N, xã N Đ, huyện S L, tỉnh V P; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hoá: 6/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Văn Đ và bà Lỗ Thị Đ1; vợ, con: Chưa có; tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 06/4/2023 đến nay, hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt);

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Anh Triệu Văn L1, sinh năm 1974; địa chỉ: Thôn Đ T, xã Q Y, huyện S L, tỉnh V P (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau: Khoảng 12 giờ 00 phút ngày 06/4/2023, Nguyễn Văn K gặp Triệu Văn L và Lê Quang T2 tại khu nhà trọ thuộc tổ dân phố Vĩnh Thịnh Đông, phường Khai Quang, thành phố Vĩnh Yên. K rủ L, T2 góp tiền cùng nhau đi mua ma túy Heroin để sử dụng, L và T2 đồng ý. K và T2 mỗi người có 100.000đồng, còn L nói không có tiền nhưng sẽ góp công sức bằng cách chở K và T2 đi mua ma túy để cùng nhau sử dụng, K, T2 đồng ý. Sau đó T2 đưa cho K 100.000đ, K cầm tiền T2 đưa rồi cất vào túi quần đang mặc. L điều khiển xe máy BKS 29V5 - 2659 chở T2 ngồi giữa, K ngồi sau cùng đi mua ma túy. L đi theo sự chỉ dẫn của K đến trước cổng một dãy nhà trọ trên đường Ngô Gia Tự thuộc tổ dân phố Vĩnh Thịnh Tây, phường Khai Quang, thành phố Vĩnh Yên thì K nói L dừng xe cùng T2 đứng đợi, còn K xuống xe đi bộ một mình đến cổng dãy nhà trọ cách chỗ T2, L đứng đợi khoảng 30 m. K gọi “*anh T ơi*”. Lúc này Bùi Văn T nghe thấy tiếng gọi liền đi ra cổng gặp K. T hiện đang thuê trọ và sống cùng Đỗ Thị C, K nói với T “*để em con 200*” (ý K muốn hỏi mua của T một gói ma túy loại Heroin giá 200.000đ). T đồng ý, K đưa cho T số tiền 200.000đ, T cầm tiền K đưa rồi đưa lại cho K 01 gói ma túy Heroin sau đó T đi vào phòng trọ đưa cho C số tiền 200.000đ có được do vừa bán ma túy, C cất số tiền trên vào túi vải màu đen của C.

Sau khi mua được ma túy K cầm gói ma túy vừa mua được ở tay phải rồi đi đến chỗ L, T2 đang đứng đợi và nói “*mua được rồi, đi về*”. L điều khiển xe chở

T2, K đi về khu nhà trọ để sử dụng ma túy. Khi vừa đi được một đoạn thì K, L, T2 bị Cơ quan Công an kiểm tra hành chính. Vật chứng thu giữ: Thu giữ tại lòng bàn tay phải của K 01 gói giấy bạc nhỏ bên trong có chứa chất cục bột màu trắng, K, L, T2 tự khai đó là gói ma túy Heroin mà các đối tượng vừa góp tiền mua về để sử dụng, vật chứng được niêm phong theo quy định của pháp luật, ký hiệu là A1. Ngoài ra, Cơ quan Công an tạm giữ của L 01 xe mô tô nhãn hiệu Wave BKS 29V5- 2659, đã cũ, đã qua sử dụng.

Cùng ngày 06/4/2023, Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an thành phố Vĩnh Yên tiến hành khám xét khẩn cấp nơi ở của Bùi Văn T tại tổ dân phố Vĩnh Thịnh Tây, phường Khai Quang, thành phố Vĩnh Yên. Cơ quan Công an kiểm tra phát hiện trong túi vải màu đen của C (thời điểm Cơ quan Công an kiểm tra C bỏ chạy và vứt chiếc túi này tại vị trí mặt đất phía sau phòng trọ của T, C) 01 túi nilon chứa 05 chiếc khẩu trang y tế và 01 túi nilon nhỏ bên trong có 12 gói giấy bạc nhỏ, trong mỗi gói giấy bạc nhỏ đều có chứa chất cục bột màu trắng, vật chứng được niêm phong theo thủ tục ký hiệu là B1; 01 điện thoại di động nhãn hiệu NOKIA và 01 điện thoại di động nhãn hiệu Redmi màu đen đều đã cũ, qua sử dụng, số tiền 1.600.000đ được niêm phong theo quy định, ký hiệu là B2.

Tiến hành kiểm tra trong phòng trọ của Bùi Văn T, phát hiện và thu giữ trên mặt bàn trong phòng trọ 01 (Một) ống hút bằng nhựa được hàn kín hai đầu, bên trong có chứa chất cục bột màu trắng, vật chứng được niêm phong theo quy định, ký hiệu là B3; 02 túi nilon kích thước 3x5 cm; 06 (Sáu) mảnh giấy bạc nhỏ và 02 con dao lam đã cũ, đã qua sử dụng. Thu giữ trên nền phòng vệ sinh trong phòng trọ có 01 gói giấy bạc nhỏ bên trong có chứa chất cục bột màu trắng, vật chứng được niêm phong theo quy định, ký hiệu là B4. Ngoài ra, không thu giữ đồ vật, tài sản gì khác.

Về nguồn gốc số ma túy thu giữ của Bùi Văn T và Đỗ Thị C tại thời điểm khám xét khẩn cấp, quá trình điều tra xác định: Sáng ngày 06/4/2023, T nảy sinh ý định đi mua ma túy về sử dụng và chia nhỏ bán cho các đối tượng nghiện kiếm lời, T nói với C, C đồng ý và đưa cho T số tiền 1.300.000đ, bản thân T có 700.000đ. Sau đó, T một mình đến khu vực đồi cao thuộc phường Ngô Quyền, thành phố Vĩnh Yên gặp và hỏi mua ma túy của một người đàn ông khoảng 40 tuổi, đeo khẩu trang, cao khoảng 1,60m, dáng người gầy 01 gói ma túy với giá 2.000.000đ. Sau khi mua được ma túy, T về phòng trọ chia nhỏ số ma túy trên thành 14 gói nhỏ, số còn lại cất vào một ống hút nhựa bịt kín hai đầu. Quá trình điều tra ngoài lời khai của T không có căn cứ gì khác để xác định chính xác về người đàn ông đã bán ma túy cho T buổi sáng ngày 06/4/2023.

Tại bản Kết luận giám định số 970 ngày 11/4/2023 của Phòng Kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Vĩnh Phúc kết luận: *Chất bột cục màu trắng của mẫu ký*

hiệu A1 gửi giám định có khối lượng 0,2275g (Không phải hai hai bảy năm gam, không kể bao bì) là ma túy, loại Heroin.

Hoàn trả trực tiếp đối tượng còn lại sau giám định cho cơ quan trưng cầu gồm A1= 0,1763 gam mẫu cùng bao gói được niêm phong, dán kín chung trong cùng một bao gói giấy “MẪU TRẢ” trên giáp lại có chữ ký của những người tham gia đóng gói, niêm phong và hình dấu tròn đỏ của Phòng kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Vĩnh Phúc.

Ngày 06/4/2023, Cơ quan Cảnh sát điều tra, Công an thành phố Vĩnh Yên ra Quyết định trưng cầu giám định số 251 yêu cầu Phòng Kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Vĩnh Phúc giám định chất ma túy có trong mẫu ký hiệu B1, B3, B4 thu giữ của Bùi Văn T và Đỗ Thị C.

Tại bản Kết luận giám định số 973 ngày 11/4/2023 của Phòng Kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Vĩnh Phúc kết luận:

1. Chất bột cục màu trắng của mẫu ký hiệu B1 gửi giám định có tổng khối lượng 0,9666g (Không phải chín sáu sáu sáu gam, không kể bao bì) là ma túy loại Heroine.

2. Chất bột cục màu trắng của mẫu ký hiệu B3 gửi giám định có khối lượng 0,3849g (Không phải ba tám bốn chín gam, không kể bao bì) là ma túy; loại Heroin.

3. Chất bột cục màu trắng của mẫu ký hiệu B4 gửi giám định có khối lượng 0,0074g (Không phải không không bảy bốn gam, không kể bao bì) là ma túy; loại Heroine.

Hoàn trả trực tiếp đối tượng giám định còn lại cho cơ quan trưng cầu gồm: B1=0,9138g mẫu, B3=0,3342g mẫu và B4=0,000g mẫu cùng bao gói được niêm phong chung trong một bao gói giấy “MẪU TRẢ” trên giáp lại có chữ ký của những người tham gia đóng gói, niêm phong và hình dấu tròn đỏ của Phòng kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Vĩnh Phúc.

Tại Cáo trạng số 104/CT- VKSNDVY ngày 31/7/2023 Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vĩnh Yên đã truy tố Bùi Văn T và Đỗ Thị C về tội: “Mua bán trái phép chất ma túy” theo điểm c khoản 2 Điều 251 của Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi bổ sung năm 2017); Nguyễn Văn K về tội: “Tàng trữ trái phép chất ma túy” theo điểm o khoản 2 Điều 249; Triệu Văn L và Lê Quang T2 về tội: “Tàng trữ trái phép chất ma túy” theo điểm c khoản 1 Điều 249 của Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi bổ sung năm 2017).

Tại phiên tòa sau khi làm rõ hành vi phạm tội của các bị cáo, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vĩnh Yên thay đổi một phần cáo trạng truy tố bị cáo Bùi Văn T và Đỗ Thị C về tội: “Mua bán trái phép chất ma túy” theo khoản 1 Điều 251 của Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi bổ sung năm 2017);

Tại Cơ quan điều tra và tại phiên tòa, bị cáo Bùi Văn T và Đỗ Thị C, Nguyễn Văn K, Triệu Văn L và Lê Quang T2 khai nhận hành vi phạm tội của mình như nội dung đã nêu trên.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tại phiên tòa vắng mặt nhưng quá trình điều tra khai nhận như nội dung Bản cáo trạng đã nêu trên (bút lục 343-346).

Sau khi làm rõ hành vi phạm tội của các bị cáo đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vĩnh Yên thay đổi một phần cáo trạng truy tố bị cáo Bùi Văn T và Đỗ Thị C về tội: “Mua bán trái phép chất ma túy” theo khoản 1 Điều 251 của Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017). Căn cứ vào tính chất, mức độ phạm tội, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và nhân thân của người phạm tội, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo Bùi Văn T và Đỗ Thị C phạm tội: “Mua bán trái phép chất ma túy”. Nguyễn Văn K; Triệu Văn L và Lê Quang T2 phạm tội: “Tàng trữ trái phép chất ma túy”.

Áp dụng khoản 1 Điều 251; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm h khoản 1 Điều 52; Điều 17, Điều 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015 đối với bị cáo T; xử phạt Bùi Văn T từ 03 năm 06 tháng đến 04 năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam (ngày 06/4/2023);

Áp dụng khoản 1 Điều 251; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 17, Điều 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015 đối với bị cáo C; xử phạt bị cáo Đỗ Thị C từ 03 năm đến 03 năm 03 tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo bị bắt đi thi hành án;

Áp dụng điểm o khoản 2 Điều 249; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 17, Điều 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) đối với bị cáo Nguyễn Văn K; xử phạt: Nguyễn Văn K 06 năm đến 06 năm 06 tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam (ngày 06/4/2023);

Áp dụng điểm c khoản 1 Điều 249; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm h khoản 1 Điều 52; Điều 17, Điều 58; của Bộ luật Hình sự năm 2015; (sửa đổi, bổ sung năm 2017); đối với Triệu Văn L; xử phạt: Triệu Văn L 02 năm đến 02 năm 03 tháng tù về tội: “Tàng trữ trái phép chất ma túy”; thời hạn tù tính từ ngày bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam (ngày 06/4/2023);

Áp dụng điểm c khoản 1 Điều 249; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 17, Điều 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015; (sửa đổi, bổ sung năm 2017); đối với Lê Quang T2; xử phạt: Lê Quang T2 01 năm 06 tháng đến 01 năm 09 tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam (ngày 06/4/2023);

Về hình phạt bổ sung: Do các bị cáo đều không có nghề nghiệp và thu nhập ổn định nên không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.

Áp dụng khoản 1 Điều 47 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung 2017); khoản 2 Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015: Tịch thu tiêu hủy mẫu vật hoàn lại sau giám định gồm: A1=0,1763 gam mẫu, B1=0,9138g mẫu, B3=0,3342g mẫu và B4=0,000g mẫu cùng bao gói được niêm

phong vào bao gói giấy “MẪU TRẢ”; 02 túi nilon kích thước (03x05)cm; 06 mảnh giấy bạc nhỏ và 02 con dao lam;

Tịch thu sung Ngân sách Nhà nước số tiền 200.000đ tiền Việt Nam đồng thu giữ của Đỗ Thị C; Trả lại cho Đỗ Thị C 1.400.000đ tiền Việt nam đồng và 01 điện thoại di động nhãn hiệu NOKIA và 01 điện thoại di động nhãn hiệu Redmi màu đen đều đã cũ nhưng cần tiếp tục tạm giữ để đảm bảo thi hành án;

Người bào chữa cho bị cáo K gửi luận cứ bào chữa cho bị cáo: Bị cáo K là người dân tộc thiểu số sống ở vùng có điều K kinh tế, xã hội đặc biệt khó khăn, trình độ văn hóa thấp, nhận thức pháp luật còn nhiều hạn chế. Bị cáo có tình tiết giảm nhẹ là thành khẩn khai báo quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự năm 2015 để Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Bị cáo là lao động tự do công việc và thu nhập không ổn định, không có tài sản nên đề nghị không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo. Về án phí đề nghị Hội đồng xét xử miễn án phí cho bị cáo do bị cáo là người dân tộc sống ở vùng có điều K kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/NQ- UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bị cáo T, C, K, L, T2 không bào chữa và tranh luận gì, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại gì về hành vi, quyết định của người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên và Kiểm sát viên đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Lời khai nhận tội của các bị cáo Bùi Văn T, Đỗ Thị C, Nguyễn Văn K, Triệu Văn L và Lê Quang T2 tại Cơ quan điều tra cũng như tại phiên tòa phù hợp với nhau, phù hợp lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về thời gian, địa điểm, mục đích, động cơ phạm tội, cùng các tang vật đã thu giữ, các tài liệu, chứng cứ được thu thập khách quan đúng pháp luật có trong hồ sơ vụ án. Do đó có đủ căn cứ để kết luận:

Khoảng 13 giờ 15 phút ngày 06/4/2023, Tổ công tác đội Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy, Công an thành phố Vĩnh Yên làm nhiệm vụ tại khu vực đường Ngô Gia Tự thuộc phường Khai Quang, thành phố Vĩnh Yên phát hiện Nguyễn Văn K, Triệu Văn L, Lê Quang T2 có hành vi tàng trữ trái phép chất ma túy mục đích để sử dụng cho bản thân, thu giữ tại lòng bàn tay phải của K 01 gói giấy bạc nhỏ bên trong có chứa chất cục bột màu trắng, qua giám định kết luận

là ma túy, loại Heroin có khối lượng 0,2275g (Không phải hai hai bảy năm gam, không kể bao bì). K, L, T2 khai nhận vừa góp tiền mua gói ma túy trên của Bùi Văn T. Quá trình điều tra xác định, buổi sáng ngày 06/4/2023, Bùi Văn T bàn bạc, thống nhất cùng góp tiền với Đỗ Thị C để đi mua ma túy về chia nhỏ bán cho các đối tượng nghiện nhằm mục đích kiếm lời. Khoảng 13 giờ 00 phút ngày 06/4/2023, T bán 01 gói ma túy Heroin giá 200.000đồng cho K. Ngoài ra, Cơ quan điều tra tiến hành khám xét khẩn cấp phòng trọ của T và C tại tổ dân phố Vinh Thịnh Tây, phường Khai Quang, thành phố Vĩnh Yên thu giữ trong túi vải đen của C 12 gói giấy bạc nhỏ, thu trên mặt bàn trong phòng trọ của T và C 01 (Một) ống hút bằng nhựa được hàn kín hai đầu, thu giữ trên nền phòng vệ sinh trong phòng trọ có 01 gói giấy bạc nhỏ, bên trong mỗi gói giấy bạc và ống nhựa đều có chứa chất cục bột màu trắng, qua giám định là ma túy loại Heroin có tổng khối lượng là 1,3589g (một phẩy ba năm tám chín gam). Cơ quan điều tra còn thu giữ của C số tiền 1.600.000đ, trong đó có 200.000đ là tiền T bán ma túy cho K sau đó đưa cho C, thu giữ của T 02 túi nilon kích thước 3x5cm; 06 (Sáu) mảnh giấy bạc nhỏ và 02 con dao lam đã cũ là các công cụ T sử dụng để chia ma túy ra thành các gói nhỏ để bán kiếm lời.

Về hành vi của bị cáo K trao đổi mua ma túy của T, việc trao đổi mua bán ma túy giữa K và T đứng cánh chỗ L và T2 khoảng vài m, khi K và L giao dịch mua bán trái phép chất ma túy thì T không biết các bị cáo góp tiền mua ma túy về để cùng nhau sử dụng mà chỉ biết việc K hỏi mua ma túy của T và T bán ma túy cho K, sau khi bán ma túy cho K xong thì K lên xe đi cùng với ai thì T không biết. Do đó hành vi của Bùi Văn T bán ma túy cho Nguyễn Văn K phạm tội : “Mua bán trái phép chất ma túy” theo khoản 1 Điều 251 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017). Bị cáo C là đồng phạm với bị cáo T về tội: “Mua bán trái phép chất ma túy” nên phạm tội theo khoản 1 Điều 251 của Bộ luật hình sự.

Nội dung điều luật quy định:

“1. Người nào mua bán trái phép chất ma túy, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm ...”

Bị cáo K bị Tòa án nhân dân huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang xử phạt 11 tháng tù về tội: “ Trộm cắp tài sản” (Theo Bản án số 34/2020/HS- ST ngày 09/6/2020) và bị áp dụng tình tiết “tái phạm”. Bị cáo chấp hành xong hình phạt tù ngày 03/10/2021, đến ngày 06/4/2023 chưa được xóa án tích lại tiếp tục phạm tội do cố ý, vì vậy lần phạm tội này K phải chịu tình tiết định khung tăng nặng “tái phạm nguy hiểm” quy định tại điểm o khoản 2 Điều 249 BLHS.

Nội dung điều luật quy định:

“1. Người nào tàng trữ trái phép chất ma túy mà không nhằm mục đích mua bán, vận chuyển, sản xuất trái phép chất ma túy thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 05 năm:

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 05 năm đến 10 năm:

o) Tái phạm nguy hiểm.”

Hành vi của Triệu Văn L, Lê Quang T2 đã phạm vào tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy” theo điểm c khoản 1 Điều 249 của Bộ luật hình sự;

Nội dung điều luật quy định:

“1. Người nào tàng trữ trái phép chất ma túy mà không nhằm mục đích mua bán, vận chuyển, sản xuất trái phép chất ma túy thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 05 năm:

c) Hêrôin, Cocaine, Methamphetamine, Amphetamine, MDMA hoặc XLR-11 có khối lượng từ 0,1 gam đến dưới 05 gam;

Hành vi phạm tội của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến chính sách độc quyền quản lý của Nhà nước về chất ma túy, gây mất trật tự trị an và an toàn trong xã hội, ảnh hưởng đến nòi giống, sức khỏe của con người, làm tác hại cho chính bản thân người nghiện và gia đình họ cũng như cho cộng đồng nói chung. Do vậy, cần phải xử lý thật nghiêm minh mới có tác dụng giáo dục, răn đe và phòng ngừa chung.

[3] Xét tính chất, mức độ nghiêm trọng của tội phạm, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và nhân thân của người phạm tội, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Bị cáo T, C phạm tội theo khoản 1 Điều 251 của Bộ luật Hình sự năm 2015 có mức cao nhất của khung hình phạt tù đến 7 năm; bị cáo K phạm tội theo điểm o khoản 2 Điều 249 có mức cao nhất đến 10 năm nên theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 9 của Bộ luật Hình sự năm 2015 thì trường hợp nêu trên thuộc tội phạm rất nghiêm trọng; bị cáo L, T2 phạm tội theo điểm c khoản 1 Điều 249 có mức cao nhất của khung hình phạt tù đến 5 năm tù nên theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 9 của Bộ luật Hình sự năm 2015 thì trường hợp nêu trên thuộc tội phạm nghiêm trọng.

Bị cáo T là người khởi sự, rủ bị cáo C góp tiền mua ma túy về bán kiếm lời, T là người đi mua ma túy và chia thành các gói nhỏ để bán, T trực tiếp bán ma túy cho K để kiếm lời. T là người có nhân thân xấu có 1 tiền án chưa được xóa án tích lại phạm tội do cố ý nên bị cáo phải chịu tình tiết tăng nặng là tái phạm quy định tại điểm h khoản 1 Điều 52 của Bộ luật hình sự. Bị cáo có một tình tiết là thành khẩn khai báo quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự.

Bị cáo K là người có nhân thân xấu, bị cáo không bị áp dụng tình tiết tăng nặng nào và được áp dụng tình tiết giảm nhẹ là thành khẩn khai báo quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự.

Bị cáo L có một tiền án về tội: “Giao cấu với người từ đủ 13 đến dưới 16 tuổi”, bị cáo chưa được xóa án tích lại tiếp tục phạm tội do cố ý nên bị cáo phải

chịu một tình tiết tăng nặng là tái phạm quy định tại điểm h khoản 1 Điều 52 của Bộ luật hình sự. Bị cáo được áp dụng tình tiết giảm nhẹ là thành khẩn khai báo quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự năm 2015.

Bị cáo C không phải chịu tình tiết tăng nặng nào và được áp dụng tình tiết giảm nhẹ là thành khẩn khai báo quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự.

Bị cáo T2 là người có nhân thân tốt chưa có tiền án, tiền sự, bị cáo không bị áp dụng tình tiết tăng nặng nào và được áp dụng tình tiết giảm nhẹ là thành khẩn khai báo quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự.

Căn cứ hành vi phạm tội của các bị cáo cần chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa để buộc các bị cáo phải chấp hành hình phạt tù một thời gian nhất định mới có tác dụng giáo dục cải tạo các bị cáo trở thành người lương thiện, người công dân có ích cho xã hội.

[4] Đối với người có liên quan trong vụ án:

Đối với người đã bán ma túy cho T, T khai nhận mua 01 gói ma túy với giá 2.000.000đ của một người đàn ông khoảng 40 tuổi, cao khoảng 1,60m, dáng người gầy tại khu vực đồi cao thuộc phường Ngô Quyền, thành phố Vĩnh Yên. Quá trình điều tra ngoài lời khai của T không có căn cứ gì khác để xác định chính xác về người đàn ông đã bán ma túy cho T ngày 06/4/2023. Do vậy, Cơ quan C sát điều tra, Công an thành phố Vĩnh Yên tiếp tục tiến hành điều tra, xác minh, khi nào làm rõ xử lý sau

[5] Về hình phạt bổ sung: Theo quy định tại khoản 5 Điều 251 và khoản 5 Điều 249 của Bộ luật Hình sự năm 2015 thì người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng. Tuy nhiên, tại phiên tòa xác định các bị cáo T, C, K, L, T2 đều không có nghề nghiệp ổn định, không có thu nhập và tài sản nên Hội đồng xét xử quyết định không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với các bị cáo.

[6] Về vật chứng:

Đối với mẫu vật hoàn lại sau giám định gồm gồm A1=0,1763 gam mẫu, B1=0,9138g mẫu, B3=0,3342g mẫu và B4=0,000g mẫu cùng bao gói được niêm phong vào bao gói giấy “MẪU TRẢ” cần tịch thu tiêu hủy

Đối với 02 túi nilon kích thước (03 x 05)cm; 06 mảnh giấy bạc nhỏ và 02 con dao lam thu giữ tại nơi ở của Bùi Văn T trong quá trình khám xét, quá trình điều tra xác định là các công cụ T sử dụng để chia ma túy thành các gói nhỏ để bán kiếm lời nên cần tịch thu tiêu hủy;

Đối với 01 điện thoại di động nhãn hiệu NOKIA và 01 điện thoại di động nhãn hiệu Redmi màu đen đã cũ, qua sử dụng thu giữ của Đỗ Thị C, quá trình điều tra xác định là tài sản hợp pháp của C, C khai nhận mua 02 chiếc điện thoại trên bằng tiền do C lao động hợp pháp mà có, C sử dụng 02 chiếc điện thoại để

liên lạc với gia đình và bạn bè, không liên quan đến hành vi phạm tội nên cần trả lại cho bị cáo C nhưng tiếp tục tạm giữ để đảm bảo thi hành án;

Đối với số tiền 1.600.000đ tiền Việt Nam đồng (Một triệu sáu trăm nghìn đồng) thu giữ của Đỗ Thị C cất trong túi vải màu đen, quá trình điều tra xác định trong số tiền này có 200.000 đồng là tiền T bán 01 gói ma túy cho Nguyễn Văn K vào trưa ngày 06/4/2023, sau đó T đưa 200.000 đồng cho C cất vào túi vải màu đen, còn lại số tiền 1.400.000đồng do C lao động tích cóp mà có. Vì vậy cần tịch thu nộp vào Ngân sách Nhà nước số tiền 200.000 đồng do T, C bán ma túy mà có được; trả lại cho C số tiền 1.400.000đ nhưng cần tạm giữ để đảm bảo thi hành án;

Đối với 01 xe mô tô BKS 29V5 - 2659, đã cũ, đã qua sử dụng thu giữ của Triệu Văn L, quá trình điều tra xác định: Đăng ký xe mang tên chị Lê Thị Thu Thủy, sinh năm 1978, HKTT: P5, E7 phường Phương Mai, Quận Đống Đa, thành phố Hà Nội. Đầu tháng 7 năm 2006, chị Thủy mua chiếc xe trên tại một cửa hàng mua bán xe máy tại quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội với giá 18.000.000đồng. Đến tháng 12/2021, chị Thủy bán lại chiếc xe trên cho anh Triệu Văn L1, sinh năm 1974, HKTT: Thôn Đức Thịnh, xã Quang Yên, huyện Sông Lô, tỉnh Vĩnh Phúc với giá 5.000.000đ. Sau khi mua xe, anh L1 vẫn chưa làm thủ tục sang tên đổi chủ. Đến cuối tháng 3/2023, anh L1 cho Triệu Văn L là con trai mượn chiếc xe trên làm phương tiện đi lại, lao động kiếm sống ở thành phố Vĩnh Yên. Ngày 06/4/2023, L sử dụng xe mô tô trên làm phương tiện chở K, T2 đi mua ma túy để sử dụng. Anh L1 không biết và không liên quan đến hành vi phạm tội của L, ngày 26/6/2023, Cơ quan CSĐT- Công an thành phố Vĩnh Yên đã ra Quyết định xử lý vật chứng trả lại chiếc xe trên cho anh L1 nên Tòa án không xem xét đối với vật chứng trên.

[7] Về án phí: Các bị cáo T, C, L, T2 phải chịu án phí theo quy định của pháp luật. Bị cáo K là người dân tộc thiểu số sống ở vùng có điều K kinh tế đặc biệt khó khăn, theo quy định tại điểm đ, khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án, bị cáo K được miễn án phí.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH:

1. *Về tội danh:* Tuyên bố bị cáo Bùi Văn T và Đỗ Thị C phạm tội: “Mua bán trái phép chất ma túy”; bị cáo Nguyễn Văn K, Triệu Văn L và Lê Quang T2 phạm tội: “Tàng trữ trái phép chất ma túy”;

2. *Về Điều luật áp dụng và hình phạt:* Căn cứ vào khoản 1 Điều 251; điểm h khoản 1 Điều 52; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 17; Điều 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) đối với bị cáo Bùi Văn T;

Xử phạt: Bùi Văn T 03 (ba) năm 09 (chín) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam (ngày 06/4/2023).

Căn cứ khoản 1 Điều 251; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 17; Điều 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) đối với bị cáo Đỗ Thị C.

Xử phạt: Đỗ Thị C 03 (ba) năm 03 (ba) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo đi thi hành án;

Căn cứ điểm o khoản 2 Điều 249; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 17, Điều 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) đối với bị cáo Nguyễn Văn K;

Xử phạt: Nguyễn Văn K 06 (sáu) năm 03 (ba) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giữ, tạm giam (ngày 06/4/2023);

Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 249; điểm h khoản 1 Điều 52; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 17; Điều 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) đối với bị cáo Triệu Văn L;

Xử phạt Triệu Văn L 02 (hai) năm 03 (ba) tháng tù thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giữ, tạm giam (ngày 06/4/2023);

Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 249; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 17; Điều 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) đối với bị cáo Lê Quang T2;

Xử phạt: Lê Quang T2 01 (một) năm 09 (chín) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam (ngày 06/4/2023);

3. Về xử lý vật chứng: Căn cứ khoản 1 Điều 47 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017); khoản 2 Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015:

- Tịch thu tiêu hủy: Mẫu vật hoàn lại sau giám định gồm gồm A1=0,1763 gam mẫu, B1=0,9138g mẫu, B3=0,3342g mẫu và B4=0,000g mẫu cùng bao gói được niêm phong vào bao gói giấy “MẪU TRẢ”; 02 túi nilon kích thước (03 x 05) cm; 06 mảnh giấy bạc nhỏ và 02 con dao lam;

- Tịch thu sung Ngân sách Nhà nước số tiền 200.000 đồng tiền Việt Nam đồng thu giữ của Đỗ Thị C;

- Trả lại cho bị cáo Đỗ Thị C: 01 điện thoại di động nhãn hiệu NOKIA; 01 điện thoại di động nhãn hiệu Redmi màu đen đã cũ, đã qua sử dụng; 1.400.000 đồng tiền Việt Nam đồng nhưng cần tạm giữ để đảm bảo thi hành án (đặc điểm tang vật như biên bản giao nhận vật chứng ngày 25/8/2023).

4. Về án phí: Căn cứ Điều 136 của Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2015; Luật án phí, lệ phí Tòa án; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án, bị cáo Bùi Văn T, Đỗ Thị C, Triệu Văn L và Lê Quang T2 mỗi bị cáo phải chịu 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm, bị cáo Nguyễn Văn K được miễn án phí hình sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Các bị cáo có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Sở Tư pháp tỉnh Vĩnh Phúc;
- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- VKSND thành phố Vĩnh Yên;
- Công an thành phố Vĩnh Yên;
- Trại tạm giam - CA Vĩnh Phúc;
- Chi cục thi hành án Vĩnh Yên;
- Thi hành án hình sự;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Đường